

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Bắc Kạn - Tháng 8 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Trần Hữu Độ	Ủy viên
Ông Ma Quang Thái	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Mai Văn Bản	Giám đốc
Ông Nông Đức Toàn	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Định	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Hường	Miễn nhiệm theo Quyết định 21/QĐ-HĐQT ngày 07/4/2010.
Ông Trần Hữu Độ	Phó Giám đốc
Ông Ma Quang Thái	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Mai Văn Bản

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Số. /2010/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên đại diện hãng Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã		30/6/2010	01/01/2010
	số	TM	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		65.291.505.726	76.966.556.386
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.959.597.055	4.342.355.777
1. Tiền	111	5.1	1.959.597.055	4.342.355.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.094.411.222	16.245.085.553
1. Phải thu khách hàng	131		8.441.329.065	11.945.443.968
2. Trả trước cho người bán	132		5.719.162.753	2.324.459.046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.933.919.404	1.975.182.539
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		43.265.698.820	51.250.546.693
1. Hàng tồn kho	141	5.3	43.265.698.820	51.250.546.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.971.798.629	5.128.568.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.916.634.422	2.674.637.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	856.507.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.055.164.207	1.597.423.712
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		74.644.547.135	68.631.349.519
I Các khoản phải thu dài hạn	210		13.417.369	13.417.369
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.6	13.417.369	13.417.369
II Tài sản cố định	220		62.467.400.238	57.431.674.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	20.835.536.476	20.557.283.689
- Nguyên giá	222		52.761.117.231	50.223.897.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.925.580.755)	(29.666.614.060)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	529.446.525	596.491.947
- Nguyên giá	228		1.108.354.127	1.108.354.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(578.907.602)	(511.862.180)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	41.102.417.237	36.277.898.609
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	7.040.096.757	9.042.751.832
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.113.820.797	4.610.475.872
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.926.275.960	4.432.275.960
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.123.632.771	2.143.506.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	5.123.632.771	2.143.506.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		139.936.052.861	145.597.905.905

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****Mẫu B 01-DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		46.616.445.360	51.269.685.271
I- Nợ ngắn hạn	310		43.904.764.075	48.386.426.017
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	698.103.319	4.601.557.897
2. Phải trả người bán	312		3.997.037.251	4.972.699.268
3. Người mua trả tiền trước	313		16.659.130.834	16.498.005.584
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	6.259.867.378	9.002.288.683
5. Phải trả người lao động	315		2.258.912.867	5.386.258.747
6. Chi phí phải trả	316		-	19.541.813
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	12.514.872.250	6.460.758.125
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.516.840.176	1.445.315.900
II- Nợ dài hạn	330		2.711.681.285	2.883.259.254
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	1.895.287.197	1.895.287.197
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		798.394.088	969.972.057
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		93.319.607.501	94.328.220.634
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	93.319.607.501	94.328.220.634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.011.030.000	16.011.030.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	62.965.250
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.813.772.575	10.012.888.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.464.758.933	1.126.360.083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.683.045.993	6.767.976.999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		139.936.052.861	145.597.905.905

Kế toán*Bắc Kạn, ngày 02 tháng 8 năm 2010***Giám đốc****Trần Thị Yến****Mai Văn Bản**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****Mẫu B 02-DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/ đến 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/ đến 30/6/2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	46.086.756.895	11.563.908.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	61.611.726	105.983.564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	46.025.145.169	11.457.924.977
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	36.906.101.614	9.385.524.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.119.043.555	2.072.400.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	66.315.352	18.931.794
7. Chi phí tài chính	22	5.20	391.182.954	135.423.903
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>191.182.954</i>	<i>135.423.903</i>
8. Chi phí bán hàng	24		771.073.972	513.347.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.114.776.627	1.232.300.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.908.325.354	210.260.417
11. Thu nhập khác	31	5.21	576.802.131	446.118.413
12. Chi phí khác	32	5.21	231.743.050	33.665.624
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		345.059.081	412.452.789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.253.384.435	622.713.206
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	525.338.444	62.271.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.728.045.991	560.441.885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.23	783	150

Kế toán

Bắc Kạn, ngày 02 tháng 8 năm 2010
Giám đốc

Trần Thị Yến

Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****Mẫu B 03-DN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2010 đến 30/6/2010	01/01/2009 đến 30/6/2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		5.253.384.435	622.713.206
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.326.012.117	3.196.427.573
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		66.315.352	-
- Chi phí lãi vay	06		191.182.954	135.423.903
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		7.836.894.858	3.954.564.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		549.440.847	(1.692.337.922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.982.496.794	(11.339.392.923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.146.097.934)	8.408.523.282
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.222.123.480)	(2.480.468.640)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(191.182.954)	(67.122.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			156.792.480
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(795.964.600)	(1.959.452.940)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.013.463.531	(5.218.894.560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.330.083.027)	(4.119.026.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	129.575.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(529.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.315.352	18.931.794
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(5.492.767.675)	(3.970.519.338)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		518.103.309	10.544.726.995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.421.557.887)	(1.105.545.533)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(3.903.454.578)	9.439.181.462
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> <input type="checkbox"/>	50		(2.382.758.722)	249.767.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.342.355.777	1.819.789.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> <input type="checkbox"/>	70		1.959.597.055	2.069.557.396

Bắc Kạn, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Kế toán

Giám đốc

Trần Thị Yến

Mai Văn Bản

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020A/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần 06 (sáu) ngày 29 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 60.347.000.000 đồng. Trong đó :

Công ty có trụ sở chính tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên, tại Tổ 10, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
- Nhà Máy nước khoáng AVA, tại Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát, tại Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Bột kềm Ô xít, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng, tại Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barít, Fenpat, cao lanh; Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim; Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng; Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết; Kinh doanh kho bến bãi; Sản xuất xi măng./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Năm 2010</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản và tài sản vô hình là phần mềm quản lý. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định vô hình. Kế toán Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i> <u>Năm 2008</u>
Quyền khai thác khoáng sản	05 năm
Tài sản vô hình khác	03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thụ được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	426.101.175	170.324.998
Tiền gửi ngân hàng	1.533.495.880	4.172.030.779
Tổng	1.959.597.055	4.342.355.777

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B09 - DN****5.3 Các khoản phải thu khác**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vật tư thiếu chưa xử lý	494.337.088	494.337.088
Mỏ vàng Tân An	105.173.242	96.584.272
Hoàn thổ mỏ vàng Tân An	41.439.300	49.528.290
Phòng Kinh doanh	257.515.727	278.139.277
Phải thu Vakaxi	-	164.070.963
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	260.256.241	260.256.241
Phải thu khác	775.197.806	632.266.408
Tổng	1.933.919.404	1.975.182.539

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	117.414.140	130.625.520
Nguyên liệu, vật liệu	21.671.341.343	15.415.591.847
Công cụ, dụng cụ	575.431.124	543.864.797
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.902.059.533	2.897.419.289
Thành phẩm	5.708.769.726	18.462.543.826
Hàng hoá	12.214.833.598	13.724.652.058
Hàng gửi đi bán	75.849.356	75.849.356
Tổng	43.265.698.820	51.250.546.693

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí giếng nghiên	355.681.635	711.363.270
Chi phí nhà tạm tại mỏ xí nghiệp Khai thác	-	193.325.330
Khoan thăm dò tại Xí nghiệp khai thác	597.259.073	1.110.457.728
Chi phí nhà máy luyện chì	553.086.174	355.558.617
Chi phí dự án nhà máy mơ	261.133.925	261.133.925
Công cụ dụng cụ	149.473.615	42.798.770
Tổng	1.916.634.422	2.674.637.640

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.930.376.557	1.472.636.062
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.787.650	124.787.650
Tổng	2.055.164.207	1.597.423.712

5.7 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của Chi nhánh Thái Nguyên về việc khai thác khoáng sản .

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	14.833.376.660	27.668.600.377	5.807.860.634	739.237.526	1.174.822.552	50.223.897.749
Tăng trong kỳ	2.179.457.719	114.000.000	-	52.674.545	191.087.218	2.537.219.482
Mua trong kỳ	-	114.000.000	-	52.674.545	-	166.674.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	147.802.644	-	-	-	191.087.218	338.889.862
Nhận lại vốn góp	2.031.655.075	-	-	-	-	2.031.655.075
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2010	17.012.834.379	27.782.600.377	5.807.860.634	791.912.071	1.365.909.770	52.761.117.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	9.102.047.940	15.938.944.368	3.183.836.324	486.783.336	955.002.092	29.666.614.060
Tăng trong kỳ	480.829.872	1.320.442.691	316.315.412	39.547.388	101.831.332	2.258.966.695
Khấu hao trong kỳ	480.829.872	1.320.442.691	316.315.412	39.547.388	101.831.332	2.258.966.695
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2010	9.582.877.812	17.259.387.059	3.500.151.736	526.330.724	1.056.833.424	31.925.580.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2010	5.731.328.720	11.729.656.009	2.624.024.310	252.454.190	219.820.460	20.557.283.689
Tại 30/6/2010	7.429.956.567	10.523.213.318	2.307.708.898	265.581.347	309.076.346	20.835.536.476

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.234.751.220 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	Quyền khai thác khoáng sản	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	1.050.354.127	58.000.000	1.108.354.127
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2010	1.050.354.127	58.000.000	1.108.354.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	480.928.840	30.933.340	511.862.180
Tăng trong kỳ	62.212.088	4.833.334	67.045.422
Khấu hao trong kỳ	62.212.088	4.833.334	67.045.422
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2010	543.140.928	35.766.674	578.907.602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2010	569.425.287	27.066.660	596.491.947
Tại 30/6/2010	507.213.199	22.233.326	529.446.525

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	36.277.898.609	21.333.321.841
Tăng	5.163.408.490	16.455.810.474
Ghi tăng tài sản	338.889.862	1.511.233.706
Số dư cuối kỳ	41.102.417.237	36.277.898.609
<i>Chi tiết công trình</i>		
	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà máy luyện chì	29.187.979.745	27.227.136.011
Chợ Bắc Kạn (*)	2.611.323.987	2.499.218.532
Nhà máy xử lý chất thải rắn	2.464.552.040	2.855.467.401
Sửa chữa lớn tại Xí nghiệp Bột kẽm và Ô xít	1.899.921.900	1.922.831.620
Công trình làm đường tránh	-	191.087.218
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điền mỏ chì kẽm Tùm Tó	1.183.472.575	1.107.350.667
Đường lên buồng túi vải	-	65.520.546
Mở rộng Nhà máy chế biến rau quả	393.867.300	300.000.000
Dự án Nhà máy Xi măng Chợ Mới	1.074.131.338	-
Chi phí đường, sân,.. và trạm bơm Tuyển Khoáng	2.177.881.738	-
Tổng	41.102.417.237	36.277.898.609

(*): Tại thời điểm 30/6/2010 Công ty đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế chuyển nhượng dự án Chợ Bắc Kạn cho nhà đầu tư khác với giá trị tạm tính là 2.034.383.555 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN****5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		2.113.820.797		4.610.475.872
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	156.142	1.561.421.997	359.308	3.593.077.072
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	55.240	552.398.800	51.740	517.398.800
Công ty Liên doanh Vakaxi	-	-	-	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.926.275.960		4.432.275.960
Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào (*)	-	3.312.275.960	-	2.818.275.960
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	50400	504000000	50.400	504.000.000
Công ty TNHH Kẽm Kim Bình	-	1.110.000.000	-	1.110.000.000
Tổng	261.782	7.040.096.757	461.448	9.042.751.832

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thu hồi một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm và nhận chuyển nhượng lại dự án Nhà máy Xi măng của Công ty Liên doanh Vakaxi và thu hồi vốn đầu tư.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập	Sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	26,5%	Kinh doanh thương mại và du lịch
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	35%	Khai thác và chế biến kim loại mầu, qặng kẽm, chì

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.143.506.073	4.688.542.375
Tăng	2.949.315.847	852.777.656
Phân bổ vào chi phí trong năm	30.810.851	2.686.450.688
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	711.363.270
Tại ngày cuối kỳ	5.123.632.771	2.143.506.073

Chi tiết số dư

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ, lon bia, vỏ chai	229.602.726	229.602.726
Chi phí trước hoạt động Nhà máy Ava	1.913.903.347	1.913.903.347
Chi phí chạy thử Xí nghiệp Bột kẽm	2.704.082.695	-
Chi phí tại Thái Nguyên (thuê đất, khảo sát)	29.670.700	-
Chi phí làm đền bù, nhà tạm tại mỏ Nà Bốp	246.373.303	-
Tổng	5.123.632.771	2.143.506.073

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN****5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	418.103.319	4.294.557.897
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	418.103.319	4.294.557.897
Vay ngắn hạn khác	280.000.000	307.000.000
Ông Ma Quang Thái	-	127.000.000
Ông Dương Thái Sơn	100.000.000	
Công ty TNHH Doanh Trí	180.000.000	180.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	698.103.319	4.601.557.897

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.405.200.178	1.634.122.708
Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.278.691	221.755.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.288.002.556	762.664.112
Thuế thu nhập cá nhân	1.693.953	1.693.954
Thuế tài nguyên	965.163.833	1.612.511.013
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.567.528.167	4.769.540.967
Tổng	6.259.867.378	9.002.288.683

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	361.598.241	538.844.080
Bảo hiểm xã hội, BHYT và Bảo hiểm thất nghiệp	818.249.198	154.975.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.335.024.811	5.766.938.853
<i>Thu tiền hoàn thổ mỏ Vàng Tân An</i>	<i>590.908.905</i>	<i>590.908.905</i>
<i>Dự án Nectarmo</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>4.833.733.501</i>	<i>5.923.901</i>
<i>Công ty Liên doanh Kim Loại màu Việt Bắc</i>	<i>3.911.834.400</i>	<i>3.911.834.400</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1.748.548.005</i>	<i>1.008.271.647</i>
Tổng	12.514.872.250	6.460.758.125

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng	1.895.287.197	1.895.287.197
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	1.895.287.197	1.895.287.197
Tổng	1.895.287.197	1.895.287.197

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2009	37.483.000.000	38.875.030.000		9.236.022.235	1.126.360.083	776.866.067	87.497.278.385
Tăng trong năm	22.864.000.000	-	62.965.250	776.866.067	-	6.863.976.999	30.567.808.316
Tăng từ thặng dư vốn	22.864.000.000						22.864.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-				6.863.976.999	6.863.976.999
Trích lập quỹ	-	-	62.965.250	776.866.067			839.831.317
Giảm trong năm	-	22.864.000.000	-	-	-	872.866.067	23.736.866.067
Tăng vốn kinh doanh	-	22.864.000.000				776.866.067	23.640.866.067
Giảm khác	-	-				96.000.000	96.000.000
Số dư tại 31/12/2009	60.347.000.000	16.011.030.000	62.965.250	10.012.888.302	1.126.360.083	6.767.976.999	94.328.220.634
Số dư tại ngày 01/01/2010	60.347.000.000	16.011.030.000	62.965.250	10.012.888.302	1.126.360.083	6.767.976.999	94.328.220.634
Tăng trong kỳ	-	-	-	800.884.273	338.398.850	4.728.045.991	5.867.329.114
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-			4.728.045.991	4.728.045.991
Phân phối lợi nhuận	-	-		800.884.273	338.398.850		1.139.283.123
Giảm trong kỳ	-	-	62.965.250	-	-	6.812.976.997	6.875.942.247
Phân phối lợi nhuận	-	-				6.767.976.999	6.767.976.999
Giảm khác	-	-	62.965.250			44.999.998	107.965.248
Số dư tại ngày 30/6/2010	60.347.000.000	16.011.030.000	-	10.813.772.575	1.464.758.933	4.683.045.993	93.319.607.501

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN****5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.000.000	37.483.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	22.864.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	60.347.000.000	60.347.000.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ này VND	Năm 2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Doanh thu bán hàng	42.660.158.042	9.913.125.397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.364.987.127	1.650.783.144
Cộng	46.025.145.169	11.563.908.541
Các khoản giảm trừ doanh thu	61.611.726	105.983.564
Chiết khấu thương mại	-	3.378.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.611.726	102.605.564
Cộng	61.611.726	105.983.564
Doanh thu thuần	46.025.145.169	11.457.924.977

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Giá vốn bán hàng	34.010.601.024	9.385.524.715
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.895.500.590	-
Cộng	36.906.101.614	9.385.524.715

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN****5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.315.352	18.931.794
Cộng	66.315.352	18.931.794

5.21 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	191.182.954	135.423.903
Chi phí hoạt động tài chính khác	200.000.000	-
Cộng	391.182.954	135.423.903

5.22 Thu nhập/ chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	33.755.926
Nhượng bán vật tư	-	141.512.000
Thuế phụ thu khoáng sản được hoàn	372.801.800	-
Cho thuê văn phòng	204.000.000	3.300.000
Các khoản khác	331	267.550.487
Tổng	576.802.131	446.118.413
Chi phí khác		
Xử lý công nợ	228.010.963	-
Chi phí khác	3.732.087	33.665.624
Tổng	231.743.050	33.665.624
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	345.059.081	412.452.789

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.253.384.435	622.713.206
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.253.384.435	622.713.206
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.676.887	124.542.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	525.338.444	62.271.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	525.338.444	62.271.321

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.728.045.991	560.441.885
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.728.045.991	560.441.885
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.034.700	3.748.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	783	150

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009
Hội đồng Quản trị	Thù lao HĐQT và BKS	102.000.000	115.500.000
Ban Giám đốc	Thu nhập Ban Giám đốc	314.853.434	251.432.803

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch mua bán với các bên liên quan khác

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Các giao dịch mua		
Công ty CP Kim Sơn	121.660.398	229.881.209
Các giao dịch bán		
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Năm	17.216.320	239.997.019
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		
	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Năm	3.794.783.555	3.991.038.414
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko	36.300.000	36.300.000
Phải trả người bán		
Công ty Kim Loại Màu Việt Bắc	860.674.641	860.674.641
Công ty Cổ phần Kim Sơn	121.660.398	293.178.709

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

Kế toán

Bắc Kạn, ngày 02 tháng 8 năm 2010
Giám đốc

Trần Thị Yến

Mai Văn Bản